

**Bài 1: Hoàn thành bảng sau (theo mẫu)**

| Số chục | Số đơn vị | Viết số | Đọc số (Số đó gồm) |
|---------|-----------|---------|--------------------|
| 5       | 2         | 52      | Năm mươi hai       |
| 3       | 7         |         |                    |
|         |           | 70      |                    |
|         |           |         | Hai mươi sáu       |

**Bài 2: Nói (theo mẫu)**

|                    |    |                    |
|--------------------|----|--------------------|
| 7 chục             | 99 |                    |
| 4 chục và 5 đơn vị | 70 |                    |
|                    | 84 | Chín mươi chín     |
|                    | 45 | 8 chục và 4 đơn vị |

**Bài 3: Viết số (Theo mẫu):**

**M:  $35=30+5$**

57 = .....

35 = .....

79 = .....

40 + 6 = .....

99 = .....

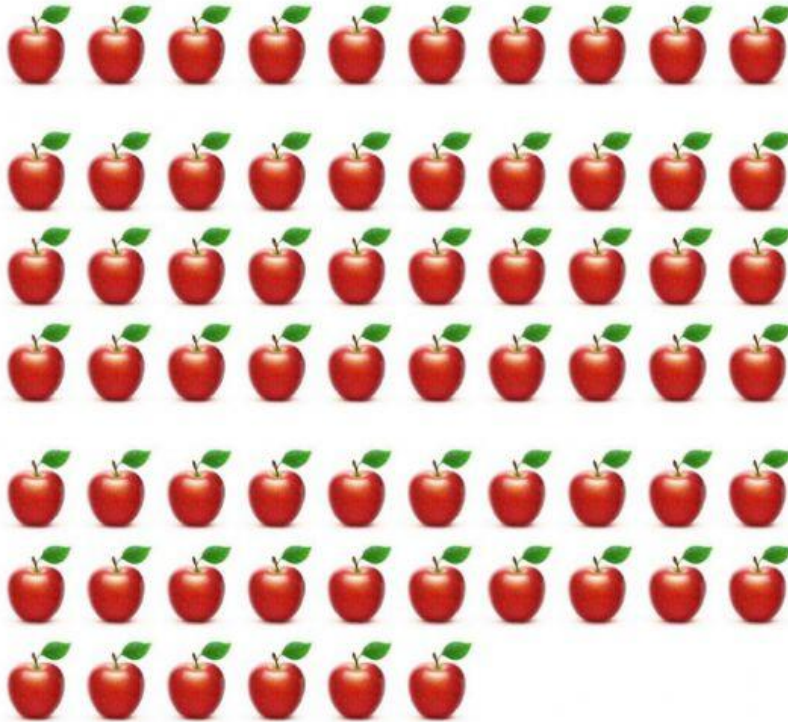
87 = .....

**Bài 4: Tập ước lượng****a) Đố em biết trong hình có bao nhiêu củ cà rốt?**

- Em ước lượng  
khoảng ..... củ cà rốt.

- Em đếm được .... củ cà  
rốt.

**b) Đố em biết có bao nhiêu quả táo?**



- Em ước lượng  
khoảng ..... quả  
táo.

- Em đếm  
được .... quả táo

**Bài 5:**

**a) Viết các số: 50 ; 48 ; 61 ; 58 ;73 ; 84 theo thứ tự từ lớn đến bé:**

**b) Viết các số 71; 69; 50; 75; 67 theo thứ tự từ bé đến lớn:**

**Bài 6: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:**

| Số liền trước | Số đã cho | Số liền sau |
|---------------|-----------|-------------|
|               | 54        |             |
| 32            |           |             |
|               |           | 90          |
|               | 78        |             |

